

VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI ĐẠI VIỆT

NGUYỄN XUÂN KÍNH*

Trong thời gian từ năm 939 đến năm 1884, nền văn hóa truyền thống Đại Việt đã tồn tại, trên một vùng lãnh thổ được mở rộng dần về phía nam, với biết bao biến cố lịch sử, bao thăng trầm của các triều vua, bao cuộc chiến tranh vệ quốc, bao cuộc nội chiến và nông dân khởi nghĩa. Đứng trước nhiều thử thách của lịch sử, nước Đại Việt, văn hóa Đại Việt dù có khi bị đô hộ, bị chà đạp, thậm chí bị tàn phá đến mức gần như bị hủy diệt, nhưng với sức sống dẻo dai đến khó tin, văn hóa Đại Việt đã đứng vững và toả sáng.

Văn hoá truyền thống của người Đại Việt là nền văn hóa đa dân tộc, trong đó người Việt đóng vai trò chủ đạo, văn hóa các dân tộc thiểu số cũng hết sức quan trọng. Trong các cuộc chiến tranh vệ quốc do nhà Trần lãnh đạo, do phong trào Tây Sơn chỉ huy, sát cánh bên cạnh hàng triệu, hàng chục vạn binh lính người Việt có các thủ lĩnh và nghĩa quân là người các dân tộc thiểu số phía bắc, phía nam. Trong kỹ thuật xây dựng, trong các công trình thủy lợi, trong việc đào giếng lấy nước, trong nghề đi biển, trong dân ca quan họ, người Việt đã tiếp thu thành tựu của người Chăm. Ngược lại, tuy người Chăm không dùng dũa trong bữa ăn, nhưng đã tiếp thu cách sử dụng dũa trong nghi thức li hôn của người Việt. Có điều, khi li hôn người Việt bẻ gãy đôi dũa, còn người Chăm thì chẻ dũa. Truyện thơ của người Tày tiếp thu cách kết thúc có hậu của truyện thơ của người

Việt, tạo nên một nét bản sắc riêng của truyện thơ này, trong kho tàng truyện thơ các dân tộc thiểu số, bởi vì truyện thơ Thái, truyện thơ Mường, truyện thơ H'mông thường có kết thúc bi kịch. Đối với người Mường, việc dùng khăn màu trắng là điều bình thường. Còn người Việt chỉ khi nào có tang tóc mới sử dụng. Những cư dân Mường sống cạnh người Việt đã chịu ảnh hưởng của quan niệm này và ngày thường đã không dùng khăn trắng. Xét về cấu trúc nhà ở và xét về vốn từ về kỹ thuật xây dựng và bộ phận của ngôi nhà, mặc dù người Tày ở nhà sàn, người Việt ở nhà trệt, nhưng rất nhiều kỹ thuật xây dựng và từ ngữ nghề nghiệp của người Tày giống người Việt. Sự giống nhau này bắt nguồn từ hai nguyên nhân. Nguyên nhân thứ nhất là cả hai dân tộc đều tiếp thu văn hóa Hán. Nguyên nhân thứ hai là người Tày còn tiếp thu văn hóa Việt. Trong sử thi của người Ê Đê, người Mơ Nông, có rất nhiều bằng chứng về việc hai tộc người này tiếp thu văn hóa Chăm. Chúng ta còn có thể nêu thêm nhiều thí dụ khác. Nhưng với những gì đã nêu cũng đủ chứng tỏ rằng, nền văn hóa Đại Việt là nền văn hóa đa dân tộc, các dân tộc cùng chung lòng, chung tay giải quyết những thách thức của lịch sử, vừa cho và vừa nhận những yếu tố văn hóa của mình và của các tộc người khác.

Như đã nói ở trên, trong nền văn hóa đa dân tộc, văn hóa Việt là văn hóa chủ thể.

Người Việt là cư dân trồng lúa nước. Văn minh trồng lúa của họ đã đạt tới thành tựu

* GS.TS. Viện Nghiên cứu Văn hóa.

rực rỡ. P. Mus, một học giả của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp đã nhận xét: “Đối với xã hội Việt Nam, màng lưới các ô ruộng nước là một lí do tồn tại lịch sử, một cấu trúc ổn định, một kỉ luật cho công việc và đời sống công cộng. Được lập đi lập lại tới những địa giới xa xôi, các làng lúa nước hình thành nên nước này. Người Việt Nam gắn chặt với đất đai, mà họ làm ruộng lúa. Sự hoà hợp chặt đến mức là bất cứ ở đâu khi có đủ điều kiện ấy, thì không một dân tộc nào có thể chống lại sự phát triển của người Việt; và cũng không một sức mạnh nào có thể làm họ bật ra khỏi ruộng lúa mà họ đã xây dựng. Ở phía Bắc, họ làm chủ một biên giới. Với màng lưới các ruộng lúa và làng xã, họ đã chinh phục tất cả những nơi có đất thấp¹.”

Nghề buôn bán, nhất là ngoại thương và nghề đi biển, khai thác, đánh bắt hải sản ở biển khơi không phát triển.

Tuy lương thực và thực phẩm không thật dồi dào, nhưng văn hoá ẩm thực của người Việt đã đạt đến sự tinh tế, giàu bản sắc.

Người dân Việt cư trú tại xóm làng, trong những ngôi nhà tranh, có vườn ao thoáng mát. Đền đài, thành quách, dinh thự không có quy mô to lớn. Đô thị kém phát triển.

Trong hơn chín thế kỉ, Nho giáo với tư cách là một học thuyết chính trị - đạo đức có ảnh hưởng to lớn. Nhà nước Đại Việt từng bước tổ chức chính quyền trung ương ngày càng đáp ứng được yêu cầu tập trung quyền lực, lãnh đạo dân chúng làm thuỷ lợi, chống ngoại xâm... Bên cạnh 261 điều luật tiếp thu từ luật nhà Đường, luật nhà Minh và có thể từ luật nhà Tống, 407 điều còn lại là những điều có riêng trong bộ luật nhà Lê. Những điều luật riêng này thể hiện ý thức về chủ quyền quốc gia, về tính nhân văn, về sự tôn trọng, khẳng định một số quyền bình đẳng của người vợ, người con gái trong gia đình.

Ở thế kỉ XX, Oliver Oldman, Chủ nhiệm Khoa Luật Đông Á, Trường Đại học Harvard (Mỹ) đánh giá: “Bộ luật nhà Lê của Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống... vào những thế kỉ đặc biệt của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh như thế nào để bảo vệ lợi ích hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều có thể so sánh ngang về mặt chức năng với quan điểm pháp luật ở phương Tây cận đại”².

Theo PGS. Nguyễn Duy Hinh, Phật giáo Đại Việt đã tiến từ hội nhập với Thiền tông Trung Hoa sang hình thành tông Trúc Lâm, một tông Phật giáo dân tộc; từ chỗ tiếp thu cái vốn Thiền tông Trung Hoa đượm mùi thần bí với những công án, đánh hết đã tiến đến hỗn dung Giáo tông với Thiền tông mà sản sinh ra tông Trúc Lâm vừa giảng giải đạo lí từ bi hỉ xả vừa đề cao tâm là lòng; tiến từ theo kinh lục Trung Hoa sang kinh lục Việt: *Khoá hư lục*, *Tam tổ thực lục*; tiến từ những tượng phật mô hình Trung Hoa sang cả một nền nghệ thuật Phật giáo phong phú riêng biệt từ chùa đến tượng, đến hoa³

Cũng theo PGS. Nguyễn Duy Hinh, Đạo giáo thời Lý - Trần là Đạo giáo sĩ tộc, tồn tại bên cạnh Phật giáo và Nho giáo ngay trong triều đình và tham gia đóng góp việc nước trong hệ tư tưởng tam giáo. Đạo giáo thời Lê - Nguyễn bị bài xích, phải “trốn” vào Nho giáo, Phật giáo để tồn tại. Đạo giáo dân gian là chủ thể. Hình thành cục diện chỉ còn “nhị giáo” trong hệ tư tưởng chính là Nho giáo và Phật giáo, có thể coi Đạo giáo đã hoà tan trong Nho giáo và Phật giáo. Đạo giáo dân gian xuất hiện hiện tượng li khai và chống triều đình. Nhưng tiên đạo vẫn là mơ ước của mọi tầng lớp xã hội từ vua chúa đến trí thức Nho học, đến người bình dân.

Từ thế kỉ XVII, đạo Thiên chúa đã trở thành một tôn giáo mới tồn tại ở nước ta. Một mặt tôn giáo này còn “nhiều yếu tố ngoại lai, xa dân tộc, lìa cội nguồn”⁴. Mặt khác, đúng như Nguyễn Khắc Xuyên nhận định, nó cũng có sự hoà nhập vào đời sống văn hoá Việt Nam, đã có những đóng góp tích cực đối với âm nhạc, kiến trúc, nghệ thuật tạo hình, chữ viết.

Trong thời kì Đại Việt, người Việt sử dụng chữ Hán, chữ Nôm và đã biết đến chữ Quốc ngữ. Chữ Hán được sử dụng phổ biến trong các văn bản quan phương, hành chính. Chữ Nôm có vai trò quan trọng trong việc diễn tả, thể hiện đất nước và tâm hồn người Việt bằng tiếng Việt. Chữ Quốc ngữ sẽ được sử dụng rộng rãi ở thời kì sau này.

Khoa cử Đại Việt gồm có khoa cử các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn, là khoa cử văn chương. Trong lịch sử khoa cử Việt Nam, văn chương khoa cử luôn được coi là thứ văn chương chính thống, nghiêm trang và cao quý bậc nhất. Tuy có một vài hạn chế, việc học và khoa cử Đại Việt đã để lại truyền thống tốt đẹp về tinh thần hiếu học, tôn sư trọng đạo, nuôi dưỡng tâm linh, bồi dưỡng đạo lí. Chế độ khoa cử Đại Việt đã tiếp thu thể chế khoa cử Trung Quốc với phương châm tiếp thu có cải biến để phù hợp với thực tế và văn hoá nước ta⁵.

Văn học của người Việt bao gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết (còn gọi là văn học thành văn). Sáng tác, lưu giữ, lưu truyền, diễn xướng, thưởng thức văn học dân gian là dân chúng. Họ là nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, trí thức bình dân, binh lính, dân nghèo thành thị, ca sĩ,... Văn học dân gian phong phú về thể loại, gồm hàng vạn câu tục ngữ, câu đố, bài dân ca, lời ca dao, truyện truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, giai thoại

văn học, truyện Nôm bình dân,...⁶. Không chỉ dồi dào về số lượng, sáng tác ngôn từ truyền miệng còn đặc sắc về nội dung, thể hiện tinh thần lạc quan, tính nhân văn sâu sắc. Văn học viết gồm văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm, do quý tộc, thiền sư, đạo sĩ, văn quan, võ tướng, nho sĩ sáng tác. Được mở đầu bằng bài *Quốc tộ* của Thiền sư Đỗ Pháp Thuận (915-990), dòng văn học này trải qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XV, có đặc trưng cơ bản là khẳng định dân tộc. Giai đoạn thứ hai từ nửa cuối thế kỉ XV (cụ thể là từ đời Lê Thánh Tông) đến nửa đầu thế kỉ XVIII, có đặc trưng cơ bản là khẳng định nhà nước quân chủ. Giai đoạn thứ ba từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX, có đặc trưng cơ bản là khẳng định những giá trị chân chính của con người. Giai đoạn thứ tư trong khoảng ba mươi năm đầu của nửa cuối thế kỉ XIX, có đặc trưng cơ bản là khẳng định dân tộc trước nạn ngoại xâm. Văn học viết đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, với những tác phẩm đỉnh cao như *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (1380-1442), *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (1766-1820)⁷.

Trong nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật chèo và nghệ thuật rối là món ăn tinh thần không thể thiếu của nông dân Bắc Bộ, thể hiện tinh thần lạc quan, trào lộng, là một nét bản sắc độc đáo của người Việt.

Trong khoa học, kĩ thuật, về địa lí học, khí tượng và thiên văn học, đã có những tên tuổi như Nguyễn Trãi, Lê Hữu Trác (1720-1791), đặc biệt là Lê Quý Đôn (1726-1784). Lê Quý Đôn đã phổ biến, truyền bá các quan điểm khoa học trong nhận thức về trời, đất, vũ trụ; đã giới thiệu những khái niệm tương đối chính xác về cấu trúc hệ mặt trời, về khí quyển và thời tiết; khái quát đặc điểm địa lí, khí hậu từng nơi; giải thích các hiện tượng mây, mưa, gió, bão; lí giải các mối quan hệ

giữa mặt trời và trái đất, tính chu kì khí hậu... Về toán học, mặc dù đã có những tên tuổi như Lương Thế Vinh, Vũ Hữu (đều ở thế kỉ XV), nhưng so với thế giới, toán học Đại Việt ở vị thế không cao. “Ở các nước phương Tây, giai đoạn toán học sơ cấp kéo dài tới hết thế kỉ XVI thì chuyển sang giai đoạn “cận đại”, kết thúc vào giữa thế kỉ XIX, rồi tiến mạnh mẽ sang giai đoạn toán học hiện đại của thế kỉ XX. Ở nước ta, tình hình không phát triển được thuận lợi như vậy; toán học chỉ đạt tới trình độ sơ cấp thì dừng lại. Sau đấy, trong suốt mấy thế kỉ liên XVI, XVII, XVIII, XIX, toán học vẫn đứng ì ở trình độ sơ cấp”⁸. Về y học, Tuệ Tĩnh (1330-?) và Lê Hữu Trác là hai ngôi sao sáng. Ở Tuệ Tĩnh, nếu công trình *Nam dược thần hiệu* là một trong những bộ sách về y dược ra đời sớm nhất ở nước ta, là tài liệu chủ yếu viết về những kinh nghiệm của dân gian trong phòng bệnh, chữa bệnh thì *Hồng nghĩa giác tư y thư* lại mang nhiều tính lí luận, định hướng cho việc phòng, chữa bệnh. Ở Lê Hữu Trác, bộ *Lãn Ông tâm lĩnh* gồm 28 tập, 66 quyển đã trở thành trước tác tiêu biểu cho nền y học cổ truyền Việt Nam. Về quân sự, những trước tác của Trần Quốc Tuấn (1232-1300), Đào Duy Từ (1572-1634) cho thấy tư tưởng quân sự Đại Việt đã đạt đến đỉnh cao so với các nước trong khu vực. Về kĩ thuật quân sự, thần cơ thương pháo và loại thuyền chiến hai tầng do Hồ Nguyên Trừng (1374-1446) chế tạo đã làm cho người Trung Quốc phải kính nể.

Trong khoa học xã hội, có các công trình sưu tập, biên soạn văn thơ do Phan Phu Tiên, Chu Xa, Dương Đức Nhan, Hoàng Đức Lương (đều ở thế kỉ XV), Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích (đều ở thế kỉ XVIII) thực hiện. Trong mảng sách lịch sử, có *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu (1230-1322), có *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (?-?) và các sử

thần nhà Lê, *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, *Việt sử tiêu án*, *Đại Việt sử kí tiền biên* của Ngô Thì Sĩ (1726-1780); đặc biệt bộ *Đại Nam thực lục tiền biên* (1821-1844) của Quốc sử quán triều Nguyễn là một bộ sách đồ sộ, biên soạn công phu, khoa học⁹.

Trong khoảng thời gian hơn chín thế kỉ, văn hóa Việt đã hình thành một hệ giá trị, với bốn khuynh hướng chủ đạo chi phối cách ứng xử của cá nhân và cộng đồng.

1. “Trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, người Việt *phụ thuộc* vào tự nhiên, *nuơng nhờ* tự nhiên hơn là chiếm lĩnh, làm chủ tự nhiên. Khuynh hướng đó *trong ý thức* thể hiện thành *sự tôn trọng, sự sùng bái tự nhiên*; *trong hành động* thể hiện thành những sự lựa chọn có tính chất *thích nghi* với tự nhiên, *tận dụng* sức tự nhiên hơn là chinh phục tự nhiên, dùng sức người thay thế tự nhiên; *trong sinh hoạt* thể hiện thành lối sống *hòa hợp mình* với tự nhiên, *gắn bó với môi trường tự nhiên*”¹⁰. Nhận xét này hết sức xác đáng. Trong kho tàng văn học dân gian, có nhiều bài ca khản nguyện, có những lời ca dao mà ở đó người nông dân Việt “trông trời, trông đất, trông mây” mỗi khi bắt tay vào canh tác, có nhiều bài ca hải trình, nhật trình của các ngư dân, của các thương lái trên những con thuyền đi biển vào nam ra bắc hoặc ngược xuôi trên các dòng sông lăm thác nhiều ghềnh của xứ Nghệ, xứ Thanh. Đặc biệt trong trận thủy chiến ở sông Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đã vận dụng quy luật của thủy triều, tính toán chính xác giờ nước lên nước xuống để có thể nguy trang hàng nghìn chiếc cọc gỗ bịt sắt và sau đó chôn vùi những chiến thuyền khổng lồ của đạo quân thường huênh hoang là bất khả chiến bại. Những mái nhà tranh, những bức tường đất, những không gian thoáng đãng là một cách lựa chọn đúng đắn về mặt cư trú, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới, giúp cho con người cảm thấy

để chịu hơn trong mùa đông lạnh thấu da, mùa hè nóng vĩ mô hôi. Những ngôi chùa, những mái đình với chiều cao khiêm tốn, với những hệ thống kèo cột tạo nên sức liên kết bền vững giúp cho người Việt vượt qua thử thách của rất nhiều trận bão. Chiếc ao trước đình làng vừa là nơi biểu diễn múa rối nước trong những ngày hội xuân, hội thu rộn rã niềm vui, vừa là “chiếc máy điều hoà” không lồ trong những ngày hè nóng nực.

Cũng chính vì tôn trọng, thích nghi, hoà hợp với tự nhiên mà trong tư duy và trong đời sống sản xuất, lao động của người Việt, thậm chí trong cả việc ăn uống, các phạm trù triết lý âm dương, ngũ hành có vị trí rất quan trọng. Người Việt quan niệm con người như một tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ thiên địa nhân hợp nhất. Khuynh hướng nương nhờ, thích nghi với tự nhiên là nguồn gốc của một loạt những thành tựu văn hóa và lối sống không chỉ phù hợp với trình độ phát triển kinh tế kỹ thuật của xã hội nông nghiệp truyền thống. Khuynh hướng này vẫn còn có ý nghĩa thời sự trong thời đại ngày nay. Những năm 60 của thế kỷ trước, chúng ta quyết tâm “vắt đất ra nước, thay trời làm mưa”, rồi hàng chục năm người Việt phá rừng, phá những hàng cây chắn sóng ở ven biển. Cái ý chí “lay trời chuyển đất, sắp đặt lại giang sơn” đã hoàn toàn thất bại. Những nước có trình độ khoa học, kỹ thuật vào loại tiên tiến bậc nhất thế giới hiện nay vẫn bất lực khi thiên nhiên, tự nhiên nổi giận.

Trong điều kiện cụ thể của sản xuất nông nghiệp, người Việt đã tiếp thu các yếu tố khoa học và kỹ thuật của dân tộc khác, của nước ngoài, theo hướng sử dụng, áp dụng những yếu tố văn hóa ấy một cách phù hợp với điều kiện tự nhiên cũng như nhu cầu thực tế của mình. “Lâu dần, sự khéo léo cũng như sự sáng tạo trong việc tiếp nhận và sử dụng văn hóa và khoa học kỹ thuật nước ngoài đã

trở thành một nét đặc sắc trong văn hóa của người Việt”¹¹. Nhận xét này của PGS. Chu Xuân Diên dễ nhận được sự đồng thuận. Song hai nhận xét sau đây của GS. Đào Duy Anh và PGS. Phan Ngọc tuy là những suy nghĩ rất đáng chú ý, nhưng chắc rằng sẽ có người thảo luận. Năm 1938, khi “lược kể những tính chất tinh thần phổ thông nhất của người Việt Nam”, học giả Đào Duy Anh cho rằng, người Việt “nào sáng tác thì ít, nhưng mà *bắt chước, thích ứng và dung hoá thì rất tài*”¹². Năm 1994, PGS. Phan Ngọc, cho rằng người Việt tài giỏi về *nghệ thuật bricolage* (được hiểu là nghệ thuật kết hợp, chắp nối từ nhiều gốc rất khác nhau để tạo nên một thể thống nhất)¹³.

2. “Trong mỗi *quan hệ giữa người với người*, người Việt *tôn trọng cộng đồng hơn cá nhân*. Ở người Việt, ý thức cộng đồng cao hơn và nhiều khi lấn át ý thức cá nhân”¹⁴. Việc Trần Thủ Độ ép Trần Cảnh phải phế Lý Chiêu Hoàng, lấy vợ của anh ruột là Trần Liễu đang có mang, việc vua Trần gả công chúa An Tư cho tướng giặc Thoát Hoan khi tên này chỉ còn cách kinh thành Thăng Long một khúc sông Hồng, việc vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm đều là những cách ứng xử đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích và nguyện vọng cá nhân.

Ý thức cộng đồng thể hiện ra thành ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, từ các cộng đồng gia đình, họ hàng, làng xóm đến cộng đồng quốc gia dân tộc. Ý thức cộng đồng cũng là một trong những nguồn gốc và cơ sở của ý thức coi trọng quá khứ, cội nguồn của các cá nhân và cộng đồng. Nguyên lý dân tộc, Tổ quốc mà trong nhiều trường hợp được diễn đạt, được hiểu là đại nghĩa, là nghiệp lớn được đặt lên trên cá nhân, dòng tộc. Việc Trần Quốc Tuấn không thực hiện lời di huấn của cha, gạt bỏ thù nhà, toàn tâm toàn lực cho sự nghiệp của đất nước được dân tộc

ngợi ca. Thậm chí, nếu xét theo quan điểm Nho giáo, việc Trần Thủ Độ ép gả vợ của Trần Liễu cho Trần Cảnh, phương cách lấy vợ của Trần Quốc Tuấn - đều đáng phê phán nghiêm khắc. Nhưng Trần Thủ Độ đã có công kiến tạo nhà Trần, trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất, ông đã bình tĩnh nói với vua Trần: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!”. Xét trên công lao đối với đất nước và dân tộc, dân ta đã khẳng định những mặt tốt, những cống hiến to lớn của vị Thái sư này, mà ít nhắc đến những việc vừa nêu. Trần Quốc Tuấn hai lần thống lĩnh quân đội, cùng với các vua Trần lãnh đạo toàn quân, toàn dân chiến thắng đội quân xâm lược khét tiếng là thiện chiến và tàn bạo. Lịch sử sẽ nhớ mãi câu nói của Trần Quốc Tuấn: “Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã”! Sau khi Trần Quốc Tuấn qua đời, nhân dân đã suy tôn ngài là Đức Thánh, khói hương thờ phụng. Khi Nguyễn Phi Khanh bị giặc Minh bắt đưa về Trung Quốc, theo đạo hiếu, Nguyễn Trãi đi theo cha để phụng dưỡng. Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con quay về tìm cách đuổi giặc trả thù cho nước, đó mới là đại hiếu. Nguyễn Trãi đã làm được điều đó. Các sử gia và dân chúng đều cho rằng quyết định của Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi là đúng đắn. Xét trong tình anh em, giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ có những điều không đúng với Nho giáo, nhưng chiến thắng oanh liệt 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh đã làm lu mờ những tì vết của vị anh hùng áo vải Quang Trung.

“Tình cảm gắn bó với quê hương, ngại xa nhà, xa quê hương Tổ quốc, cũng như truyền thống yêu nước và tinh thần xả thân vì Tổ quốc đều có liên quan với ý thức cộng đồng, đã giải thích hiện tượng Việt Nam là một nước không lớn, người không đông mà vẫn đứng vững, không bị mất nước, không bị mất

gốc trước những sức mạnh xâm lược và chính sách đồng hoá của những đế quốc lớn trên thế giới”¹⁵.

Mặt khác, khuynh hướng coi trọng cộng đồng hơn cá nhân, ý thức cộng đồng lấn át ý thức cá nhân lại làm nảy sinh những khía cạnh tiêu cực trong văn hóa của người Việt. “Trong cuộc sống xã hội, nguyên tắc cá nhân tồn tại vì cộng đồng chi phối các hành vi của cá nhân và cách đánh giá của cộng đồng đối với hành vi đó. Ý thức cá nhân không thể đứng trên, đứng ngoài ý thức cộng đồng đã dẫn đến lối đối xử bình quân, cào bằng (“Khôn độc không bằng ngốc đàn”; “Đồng tay hơn hay làm”). Hậu quả của nó là *thối quen dựa dẫm, tính thụ động*. Thông qua sức mạnh của *uy tín cộng đồng* (“Chúng khẩu đồng từ, ông sư cũng chết”), khuynh hướng đó có những tác động *bất lợi* đối với sự phát triển *tích cực của sáng tạo cá nhân* và những giá trị riêng. Đó cũng là một trong những nguyên nhân của sự *trì trệ*, sự *chậm thay đổi* của xã hội và văn hóa”¹⁶.

3. Liên quan đến khuynh hướng tôn trọng cộng đồng hơn cá nhân là khuynh hướng ưa sự ổn định hơn là sự thay đổi. “Khi mà trong ý thức cũng như hành động, *giá trị cá nhân* không được đánh giá cao hơn giá trị cộng đồng, hơn nữa, sự đánh giá giá trị cá nhân chủ yếu lại dựa trên tiêu chí về *tính trung thành với giá trị cộng đồng*, thì sự phát triển của xã hội và văn hóa chủ yếu là dựa vào *hiệu quả của sự vận dụng các giá trị truyền thống đã ổn định* của cộng đồng, hơn là dựa vào sự *đổi mới*, sự *phát triển* của các giá trị đó”¹⁷.

Khuynh hướng ưa sự ổn định là một trong những đặc điểm của Nho gia. Về mặt nhận thức thì người Việt muốn lựa chọn như vậy, nhưng trong cách quản lý đất nước của những người đứng đầu, trong sự chuẩn bị của cá

nhân, người Việt lại có tâm lí sẵn sàng ứng phó trong thời chiến hơn là tâm lí sống trong thời bình. Đối với người dân Việt, một trong những biểu hiện của tâm lí này là sự lo xa, ít nghĩ đến việc xây dựng nhà cửa thật khang trang, to đẹp, mà lo tích lũy, hoán đổi tài sản, của cải thành vàng, để khi có “loạn” thì tiện bề đem theo, chạy đến nơi khác.

Khuynh hướng ưa sự ổn định hơn sự thay đổi có nguyên nhân sâu xa ở phương thức sản xuất của người Việt, một cộng đồng cư dân trồng lúa định cư, áp dụng kĩ thuật thâm canh ruộng đất. Khuynh hướng này cũng phù hợp với khuynh hướng tôn trọng tự nhiên, nương theo và thích nghi với tự nhiên của cư dân nông nghiệp. Sự tiếp nhận các yếu tố văn hóa và áp dụng mô hình quản lí xã hội của nền văn hóa Trung Quốc vào xã hội Việt Nam đã củng cố thêm ý thức về sự ổn định. Tất nhiên, như đã trình bày, người Việt không bao giờ áp dụng một cách nguyên xi những mô hình, kinh nghiệm của bên ngoài.

“Cùng với ý thức cộng đồng, tâm lí ưa sự ổn định có tác dụng *củng cố sự cố kết cộng đồng và khả năng bảo tồn của cộng đồng và khả năng bảo tồn của cộng đồng. Ý thức bảo vệ truyền thống văn hóa của cộng đồng* là một biểu hiện cụ thể của sự cố kết cộng đồng và khả năng bảo tồn của cộng đồng. Ý thức ấy đã từng tạo nên sức mạnh tinh thần lớn lao cho người Việt trong những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của quốc gia dân tộc”¹⁸.

Khuynh hướng ưa sự ổn định dẫn đến khuynh hướng ưa sự dung hoà hơn đối kháng. Để giải quyết những mâu thuẫn và xung đột, người Việt ưa dùng cách hoà giải, dung hợp. Trong gia đình và xã hội, có cách ứng xử dĩ hoà vi quý: “Cây đa cậy thân, thân cậy cây đa”; “Một sự nhịn là chín sự lành”; “Chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi nhỏ lửa

một đời không khê”; “Bên thắng thì bên phải chùng, hai bên cùng thắng thì cùng đứt dây”; “Đánh kẻ chạy đi không ai đánh kẻ chạy lại”. Trong văn hóa, trong đường lối và chính sách ngoại giao của triều đình Đại Việt, có sự dung hợp văn hóa ngoại lai với văn hóa bản địa, dung hợp các văn hóa ngoại lai với nhau, có truyền thống hiếu hoà (“Họ đã tham sống sợ chết mà hoà hiếu thực lòng; Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức” - *Bình Ngô đại cáo*, bản dịch).

Theo PGS. Chu Xuân Diên, nếu như sự ổn định có tác dụng lớn lao đối với khả năng bảo tồn của cộng đồng, thì đồng thời cũng là một trong những nguyên nhân làm cho xã hội truyền thống của người Việt chậm phát triển. Khuynh hướng ưa ổn định trong một số trường hợp đã gây cản trở cho sự phát triển của tinh thần phê phán cái cũ, cái lạc hậu, sự phát triển của sáng kiến và sự tiếp nhận cái mới (cả nội sinh lẫn ngoại sinh).

Khuynh hướng coi trọng sự ổn định cũng liên quan mật thiết với khuynh hướng trọng tình cảm hơn lí trí. Trọng tình cảm trong ứng xử sẽ giúp hoà giải những mâu thuẫn, những xung đột mà về lí đơn thuần thì không giải quyết được. Tục ngữ của người Việt có những câu: “Yêu nhau chín bỏ làm mười”; “Yêu nhau đất lệch cũng bằng”; “Một bỏ cái lí không bằng một tí cái tình”. Mặt trái của khuynh hướng này là có những khi quan hệ tình cảm lấn át quan hệ đúng - sai thì lại dẫn đến những hiện tượng bất công. Do đó, sự ổn định được tạo ra có tính chất giả tạo và không bền vững: “Yêu nhau cho nhau ăn cháy, ghét nhau nói nhau cạy nôi”; “Lúc ghét bề ngay hoá vẹo, khi ưa vẽ méo nên tròn” (Tục ngữ).

4. Trong cách tư duy của người Việt, có khuynh hướng thiên về sự nhận thức cái toàn thể hơn là cái bộ phận, cái chung hơn

là cái riêng. “*Thao tác tư duy của khuynh hướng này là thiên về tổng hợp hơn là phân tích. Cách tư duy như vậy thường được gọi là phương thức chủ toàn của tư tưởng, đối lập với phương thức chủ biệt, cũng còn được gọi là tư duy câu tính, đối lập với tư duy tuyến tính*”¹⁹.

Lối tư duy coi trọng thao tác tổng hợp hơn là phân tích kết hợp với thể trội của tình cảm so với lí trí trong cấu trúc tâm lí đã khiến cho xã hội truyền thống của người Việt là một xã hội trọng văn; văn hóa truyền thống của người Việt phong phú các kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn hơn là các kiến thức khoa học - kĩ thuật thực nghiệm, văn hóa nghệ thuật truyền thống của người Việt giàu biểu tượng và các biện pháp ước lệ hơn là các thủ pháp nghệ thuật tả thực.

Tóm lại, trong văn hoá truyền thống, tuy có lúc, có nơi có sự khác biệt, thậm chí có mâu thuẫn và có cả những hiện tượng lệch chuẩn trong những ứng xử văn hoá của các cá nhân và ứng xử cộng đồng của những nhóm xã hội khác nhau, nhưng đúng như PGS. Chu Xuân Diên nhận xét, nhìn chung tính thống nhất, tính bền vững của nó không bị ảnh hưởng đáng kể khi mà nền tảng của nó vẫn là một xã hội truyền thống với ba yếu tố áp đảo là nông thôn, nông dân, nông nghiệp.

Chú thích

¹ Dẫn theo: Bùi Huy Đáp, Nguyễn Diên (1996), *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.82-83.

² Dẫn theo: Phạm Xuân Nam (2008), *Sự đa dạng văn hóa và đối thoại văn hóa giữa các nền văn hóa một góc nhìn từ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.313.

³ Nguyễn Duy Hinh (2005), *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.

⁴ Nguyễn Khắc Xuyên (1996), “Sự hoà nhập của đạo Thiên chúa vào đời sống văn hoá dân tộc và cư dân”, Tạp chí *Văn hoá dân gian*, Hà Nội, số 2, tr.87.

⁵ Nguyễn Văn Thịnh (2010), *Khoa cử và văn chương khoa cử Việt Nam thời trung đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

⁶ Chỉ riêng số lượng tục ngữ trong bộ sách *Kho tàng tục ngữ người Việt* do Nguyễn Xuân Kính chủ biên, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2002 đã là 17.748 câu, số lượng ca dao trong bộ sách *Kho tàng ca dao người Việt* do Nguyễn Xuân Kính và Phan Đăng Nhật đồng chủ biên, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001 đã là 12.487 lời.

⁷ Về văn học viết, chúng tôi tiếp thu và sử dụng nhiều luận điểm của PGS. Nguyễn Lộc, PGS. Bùi Duy Tân.

⁸ Tạ Ngọc Liễn (1979), “Vài nét về toán học ở nước ta thời xưa”, trong tập sách nhiều tác giả: *Tìm hiểu khoa học – kĩ thuật trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.308.

⁹ Khi viết về khoa học, chúng tôi dựa vào chương “Khoa học” do Vũ Hoàng Hiếu chấp bút, trong *Lịch sử văn hoá Việt Nam*, tập 4, công trình của Viện Nghiên cứu văn hoá, đã nghiệm thu năm 2011, chưa xuất bản.

¹⁰ Chu Xuân Diên (2002), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.256-257. Những chỗ nhấn mạnh là do C.X.D. Từ đây trở đi, nhiều luận điểm được chúng tôi tiếp thu và sử dụng lại của PGS. Chu Xuân Diên.

¹¹ Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 258.

¹² Dẫn theo Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 258.

¹³ Dẫn theo Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 258.

¹⁴ Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 258.

¹⁵ Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 259.

¹⁶ Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 259 - 260. Những chỗ nhấn mạnh là do C.X.D.

¹⁷ Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 260. Những chỗ nhấn mạnh là do C.X.D.

¹⁸ Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 261. Những chỗ nhấn mạnh là do C.X.D.

¹⁹ Chu Xuân Diên (2002), *sđđ*, tr. 262 - 263. Những chỗ nhấn mạnh là do C.X.D. Về các phương thức chủ toàn, chủ biệt, xin xem: Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb. Văn học.